



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm kiểm định vật liệu công nghiệp, xây dựng MTS

Laboratory: Industry, construction material testing and verification section under MTS

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật MTS

Organization: MTS Technological Services Company Limited

Số hiệu/ Code: VILAS 1077

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria: ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Cơ, Hóa, Không phá hủy

Field: Mechanical, Chemical, Non-Destructive Testing

Người quản lý/
Laboratory manager: Nguyễn Đình Long

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: Kể từ ngày / /2025 đến ngày / /2030

Địa chỉ/ Address: Khu đô thị mới Ford Tứ Minh, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng
Ford Tu Minh new urban area, Viet Hoa ward, Hai Phong city

Địa điểm/ Location 1: Khu đô thị mới Ford Tứ Minh, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng
Ford Tu Minh new urban area, Viet Hoa ward, Hai Phong city

Địa điểm/ Location 2: Lô số 15, khu đất đấu giá Đồng Đồng Chuối 1 – Đồng Đồng Quan,
phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
Lot 15, Dong Dong Chuoi 1 - Dong Dong Quan land auction site, Hong
Bang ward, Hai Phong city

Điện thoại/ Tel: 0918 889 668

E-mail: mtshaiduong@gmail.com

Website: www.mts-ndt.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1077

Địa điểm/ **Khu đô thị mới Ford Tứ Minh, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng**

Location 1: **Ford Tu Minh new urban area, Viet Hoa ward, Hai Phong city**

Lĩnh vực: **Cơ**

Field: **Mechanical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Bulông - Đai ốc Bolt and screw nut	Thử kéo bu lông - đai ốc – Xác định ứng suất chảy – Xác định ứng suất bền <i>Tensile test of bolt and screw nut</i> – <i>Determination of yield strength</i> – <i>Determination of tensile strength</i>	Max 1 000 kN	ISO 898-1:2013 ASTM F606/F606M- 24 JIS B 1051:2014
2.		Thử kéo vật liệu bulông – Xác định ứng suất chảy – Xác định ứng suất bền – Xác định độ giãn dài – Xác định độ giảm tiết diện <i>Tensile test of bolt material</i> – <i>Determination of yield strength</i> – <i>Determination of tensile strength</i> – <i>Determination of elongation</i> – <i>Determination of reduction area</i>	Max 1 000 kN	TCVN 197-1:2014 ASTM F606/F606M- 24 ISO 898-1:2013 ASTM A370-24 ASTM E8/E8M-25 JIS Z 2241:2022
3.	Vật liệu kim loại Metallic material	Thử kéo – Xác định ứng suất chảy – Xác định ứng suất bền – Xác định độ giãn dài <i>Tensile test</i> – <i>Determination of yield strength</i> – <i>Determination of tensile strength</i> – <i>Determination of elongation</i>	Max 1 000 kN	TCVN 197-1:2014 ASTM A370-24 ASTM E8/E8M-22 JIS Z 2241:2022 AS 1391:2020 BS EN ISO 6892- 1:2019
4.		Thử uốn <i>Bend test</i>	Đường kính/ <i>Diameter</i> Max Ø30 mm Chiều dày/ <i>thickness</i> Max 40 mm	TCVN 198:2008 ISO 7438:2020 JIS Z 2248:2022 ASTM A 370-24

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1077

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
5.	Vật liệu kim loại <i>Metallic material</i>	Thử va đập (nhiệt độ phòng đến -70 °C và - 196°C) <i>Impact test</i> (temperature room to -70 °C and - 196°C)	Max 300 J	TCVN 312-1:2007 ASTM E23-25 JIS Z 2242:2023 AS 1544.2-2003 (R2017) ASTM A370-24
6.		Thử kéo theo phương Z – Xác định độ giảm tiết diện <i>Through thickness test</i> – Determination of reduction area	Max 1 000 kN	ASTM A770/A770M- 03(2018) JIS G 3199:2021 ISO 7778:2014 EN 10164:2018
7.		Thử độ cứng Brinell <i>Brinell hardness test</i>	Đường kính bi/ <i>Ball diameter:</i> Ø1 mm Tải/ <i>Load:</i> (100 ~ 3000) kgf	TCVN 256-1:2006 ISO 6506-1:2014 ASTM E10-23 JIS Z 2243-1:2018
8.		Thử độ cứng Vickers <i>Vickers hardness test</i>	HV 0,5 ~ HV 30	TCVN 258-1:2007 ISO 6507-1:2023 ASTM E92-23 JIS Z 2244-1:2024
9.	Mối hàn trên thép thanh, Mối hàn giáp mép trên thép tấm, ống	Thử độ cứng vùng mối hàn <i>Hardness test on weld area</i>	HV 0,5 ~ HV 30	ASTM E92-23 ASME BPV code, Section IX-2025 AWS D1.1/D1.1M – 2025 ISO 9015-1:2001
10.	Mối hàn góc trên thép tấm, thép ống <i>Weld on steel bar</i> <i>Butt weld on steel plate, steel pipe</i> <i>Fillet weld on steel plate, steel pipe</i>	Thử kéo – Xác định ứng suất bền – Xác định độ giãn dài <i>Tensile test</i> – Determination of tensile strength – Determination of elongation	Max 1000 kN	ASME BPV code, Section IX – 2025 AWS D1.1/D1.1M – 2025 ISO 4136:2022 AS 2205.2.1:2003 (R2018) AS 2205.2.2:2003 (R2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1077

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Mối hàn trên thép thanh, Mối hàn giáp mép trên thép tấm, ống Mối hàn góc trên thép tấm, thép ống <i>Weld on steel bar Butt weld on steel plate, steel pipe Fillet weld on steel plate, steel pipe</i>	Thử uốn <i>Bend test</i>	Đường kính/ <i>Diameter</i> Max Ø30 mm Chiều dày/ <i>thickness</i> Max 40 mm	TCVN 5401:2010 ASME BPV code, Section IX - 2025 AWS D1.1/D1.1M - 2025 ISO 5173:2023 AS/NZS 2205.3.1:2024
12.		Thử uốn bẻ <i>Fracture test</i>	Chiều dày/ <i>thickness</i> Max 40 mm	AWS D1.1/D1.1M - 2025 AS/NZS 2205.4.1:2019 ISO 9017:2017
13.		Tổ chức thô đại <i>Macro structure</i>	-	ASME BPV code, Section IX - 2025 AWS D1.1/D1.1M - 2025 ISO 17639:2022 AS/NZS 2205.5.1:2024
14.		Thử va đập (nhiệt độ phòng đến -70 °C và - 196°C) <i>Impact test</i> (<i>temperature room to -70 °C and - 196°C</i>)	Max 300 J	TCVN 312-1:2007 TCVN 5402:2010 ASTM A370-24 ASME BPV code, Section VIII Division 1 – 2025 AWS D1.1/D1.1M – 2025 ISO 148-1:2016 AS 1544.2:2003 (R2017)
15.	Ống kim loại <i>Metallic pipe</i>	Thử kéo vật liệu – Xác định ứng suất chảy – Xác định ứng suất bền – Xác định độ giãn dài <i>Material tensile test</i> – <i>Determination of yield strength</i> – <i>Determination of tensile strength</i> – <i>Determination of elongation</i>	Max 1000 kN	TCVN 314:2008 TCVN 197-1:2014 ASTM A370-24 JIS Z 2241:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1077**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
16.	Ống kim loại <i>Metallic pipe</i>	Thử kéo nguyên ống – Xác định ứng suất chảy – Xác định ứng suất bền – Xác định độ giãn dài <i>Tensile test on full pipe</i> – <i>Determination of yield strength</i> – <i>Determination of tensile strength</i> – <i>Determination of elongation</i>	Max Ø 50 mm Max 1000 kN	TCVN 314:2008 JIS Z 2241:2022 ASTM A370-24
17.	Thép cốt bê tông <i>Reinforcement steel bar</i>	Thử kéo – Xác định ứng suất chảy – Xác định ứng suất bền – Xác định độ giãn dài <i>Tensile test</i> – <i>Determination of yield strength</i> – <i>Determination of tensile strength</i> – <i>Determination of elongation</i>	Max 1000 kN	TCVN 7937-1:2013 TCVN 197-1:2014 ASTM A370-24 JIS Z 2241:2022
18.		Thử uốn <i>Bend test</i>	Max Ø 30 mm	TCVN 7937-1:2013 TCVN 198:2008 TCVN 6287:1997 ASTM E290-22

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1077

Lĩnh vực: **Hóa**

Field: **Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>		Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thép cacbon, thép hợp kim thấp <i>Carbon steel and Low-alloy steel</i>	Xác định thành phần hoá học. Phương pháp quang phổ phát xạ <i>Determination of chemical composition.</i> <i>Atomic emission spectroscopy method</i>	C	(0,02 ~ 1,10) %	ASTM E415-21
			Si	(0,02 ~ 1,54) %	
			Mn	(0,03 ~ 2,00) %	
			P	(0,006 ~ 0,085) %	
			S	(0,001 ~ 0,055) %	
			Cr	(0,007 ~ 8,14) %	
			Mo	(0,007 ~ 1,30) %	
			Ni	(0,006 ~ 5,00) %	
			Cu	(0,006 ~ 0,50) %	
			V	(0,003 ~ 0,30) %	
2.	Thép không gỉ <i>Stainless steel</i>	Xác định thành phần hoá học. Phương pháp quang phổ phát xạ <i>Determination of chemical composition.</i> <i>Atomic emission spectroscopy method</i>	C	(0,005 ~ 0,25) %	ASTM E1086 - 22
			Si	(0,010 ~ 0,90) %	
			Mn	(0,010 ~ 2,00) %	
			P	(0,003 ~ 0,15) %	
			S	(0,003 ~ 0,065) %	
			Cr	(17,00 ~ 23,00) %	
			Mo	(0,010 ~ 3,00) %	
			Ni	(7,50 ~ 13,00) %	
3.	Nhôm và hợp kim nhôm <i>Aluminium and aluminium alloys</i>	Xác định thành phần hoá học. Phương pháp quang phổ phát xạ <i>Determination of chemical composition.</i> <i>Atomic emission spectroscopy method</i>	Cr	(0,001 ~ 0,23)%	ASTM E1251-25
			Cu	(0,001 ~ 5,5)%	
			Fe	(0,2 ~ 0,5)%	
			Ga	(0,02 ~ 0,11)%	
			Mg	(0,03 ~ 5,4)%	
			Mn	(0,001 ~ 1,2)%	
			Ni	(0,005 ~ 2,6)%	
			Pb	(0,04 ~ 0,6)%	
			Si	(0,07 ~ 16,0)%	
			Sn	(0,03 ~ 21,0)%	
			Ti	(0,001 ~ 0,12)%	
			Zn	(0,002 ~ 5,7)%	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1077

Lĩnh vực: **Không phá hủy**

Field: **Non-Destructive Testing**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Mối hàn <i>Weld joints</i>	Kiểm tra ngoại quan <i>Visual examination</i>	-	ASME BPVC.V:2025, Article 9 AWS B1.11:2015 BS EN ISO 17637:2016 AS 3978-2003 REC:2022 TCVN 7507:2016 ISO 17637:2016
2.		Phát hiện vết nứt và bất liên tục trên bề mặt. Phương pháp kiểm tra từ tính (MT) <i>Detecting crack and discontinuity on the surface.</i> <i>Magnetic particle method (MT)</i>	-	EN ISO 17638:2016 ASTM E709-21 ASTM E3024/E3024M-22a ASME Section V, Article 7:2025 AS 1171-1998(R2022) TCVN 11759:2016 ISO 17638:2016 TCVN 4396-1:2018 ISO 9934-1:2016
3.		Phát hiện vết nứt và bất liên tục trên bề mặt. Phương pháp kiểm tra thẩm thấu chất lỏng (PT) <i>Detecting crack and discontinuity on the surface.</i> <i>Liquid penetrant testing method (PT)</i>	-	EN ISO 3452-1:2021 AS/NZS ISO 3452.1:2023 ASTM E165/E165M-23 ASME Section V, Article 6 : 2025 TCVN 4617-1:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1077

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
4.	Mối hàn <i>Weld joints</i>	Kiểm tra khuyết tật. Phương pháp siêu âm (UT) <i>Examination defect. Ultrasonic testing method (UT)</i>	Chiều dày/ <i>thickness</i> : (6 ~ 200) mm	AWS D1.1/D1.1M:2025 Clause 8, Part F AWS D1.5/D1.5M:2025 Clause 6, Part C AWS D1.6/D1.6M:2017 Clause 8, Part F ASME BPVC.V:2025 Article 4 BS EN ISO 17640:2019 AS 2207:2007(R2017) TCVN 6735:2018 ISO 17640:2018 JIS Z 3060:2015 ASTM E164-24
5.		Kiểm tra khuyết tật. Phương pháp chụp ảnh bức xạ (RT) <i>Examination defect. Radiographic testing method (RT)</i>	Chiều dày/ <i>thickness</i> : Max 50 mm	AWS D1.1/D1.1M:2025 Clause 8, Part E AWS D1.5/D1.5M:2025 Clause 6, Part B AWS D1.6/D1.6M:2017 Clause 8, Part E ASME BPVC.V:2025 Article 2 BS EN ISO 17636-1:2022 TCVN 11758-1:2016 ISO 17636-1:2022 AS 2177:2006(R2016) ASTM E94/E94M-22 ASTM E1032-25
6.		Kiểm tra khuyết tật. Phương pháp siêu âm mảng pha (PAUT) <i>Examination defect. Phased Array Ultrasonic Testing method (PAUT)</i>	(9 ~ 200) mm	ASME Section I, 2025 edition ASME Section V, Article 4, 2025 edition ASME B31.1: Power Piping, 2024 edition and Code Case 189

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1077

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Mối hàn <i>Weld joints</i>	Kiểm tra khuyết tật. Phương pháp siêu âm nhiễu xạ thời gian bay (TOFD) <i>Examination defect. Time-of-flight diffraction method (TOFD)</i>	Chiều dày/ <i>thickness</i> (9 ~ 300) mm	ISO 10863:2020 ASTM E2373/E2373M-19(2024)
8.	Vật liệu kim loại <i>Metal materials</i>	Kiểm tra khuyết tật. Phương pháp siêu âm (UT) <i>Examination defect. Ultrasonic testing method (UT)</i>	Chiều dày/ <i>thickness</i> (6 ~ 200) mm	ASTM A435/A435M-17(2023) BS EN 10160:1999 AS 1710-2007(R2017)
9.		Đo chiều dày vật liệu. Phương pháp siêu âm <i>Measurement of thickness. Ultrasonic testing method</i>	Chiều dày/ <i>thickness</i> (1 ~ 100) mm	ASTM E797/E797M-21 ISO 16809:2025
10.	Vật liệu kim loại và mối hàn <i>Metal materials and Weld joints</i>	Kiểm tra hàm lượng Ferrite <i>Examination Ferrite content</i>	(0,1 ~ 80) % Fe hoặc/ <i>or</i> (0,1 ~110) FN	AWS A4.2M:2020 (ISO 8249:2018 MOD)
11.		Phân tích nhận dạng (định tính) thành phần vật liệu kim loại Phương pháp huỳnh quang tia X (XRF) <i>Identification analysis (qualitative) of metallic material composition X-ray fluorescence (XRF) method</i>	25 nguyên tố/ <i>elements</i> Ti ~ U	ASTM E1476-04(2022)
12.		Thử độ cứng Leeb <i>Leeb hardness test</i>	(150 ~ 950) HL Chuyển đổi/ <i>Convert</i> HB, HV, HRA, HRB, HRC, HS, MPA	ISO 16859-1:2015 ASTM A956/A956M-22

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1077

Địa điểm/ **Lô số 15, khu đất đấu giá Đồng Đồng Chuối 1 – Đồng Đồng Quan, phường Hồng**
Location 2: Bàng, thành phố Hải Phòng
Lot 15, Dong Dong Chuoi 1 - Dong Dong Quan land auction site, Hong Bang ward,
Hai Phong city

Lĩnh vực: **Cơ**

Field: **Mechanical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Bulông - Đai ốc <i>Bolt and screw nut</i>	Thử kéo bu lông - đai ốc – Xác định ứng suất chảy – Xác định ứng suất bền <i>Tensile test of bolt and screw nut</i> – <i>Determination of yield strength</i> – <i>Determination of tensile strength</i>	Max 1000 kN	ISO 898-1:2013 ASTM F606/F606M-24 JIS B 1051:2014
2.		Thử kéo vật liệu bulông – Xác định ứng suất chảy – Xác định ứng suất bền – Xác định độ giãn dài – Xác định độ giảm tiết diện <i>Tensile test of bolt material</i> – <i>Determination of yield strength</i> – <i>Determination of tensile strength</i> – <i>Determination of elongation</i> – <i>Determination of reduction area</i>	Max 1000 kN	TCVN 197-1:2014 ASTM F606/F606M-24 ISO 898-1:2013 ASTM A370-24 ASTM E8/E8M-25 JIS Z 2241:2022
3.		Thử tải bulông, đai ốc <i>Proof load test bolt, nut</i>	Max 1000 kN	ASTM F606/F606M-24
4.	Vật liệu kim loại <i>Metallic material</i>	Thử kéo – Xác định ứng suất chảy – Xác định ứng suất bền – Xác định độ giãn dài <i>Tensile test</i> – <i>Determination of yield strength</i> – <i>Determination of tensile strength</i> – <i>Determination of elongation</i>	Max 1000 kN	TCVN 197-1:2014 ASTM A370-24 ASTM E8/E8M-25 JIS Z 2241:2022 AS 1391:2020 BS EN ISO 6892-1:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1077**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
5.	Vật liệu kim loại <i>Metallic material</i>	Thử uốn <i>Bend test</i>	Đường kính/ <i>Diameter</i> Max Ø30 mm Chiều dày/ <i>thickness</i> Max 40 mm	TCVN 198:2008 JIS Z 2248:2022 ASTM A370-24
6.		Thử va đập (nhiệt độ phòng đến -70 °C và - 196°C) <i>Impact test</i> (<i>temperature room to -70 °C and - 196°C</i>)	Max 300 J	TCVN 312-1:2007 ASTM E23-25 JIS Z 2242:2023 AS 1544.2-2003 (R2017) ASTM A370-24
7.		Thử kéo theo phương Z – Xác định độ giảm tiết diện <i>Through thickness test</i> – <i>Determination of reduction area</i>	Max 1000 kN	ASTM A770/A770M- 03(2025) JIS G 3199:2021 ISO 7778:2014 EN 10164:2018
8.		Thử độ cứng Brinell <i>Brinell hardness test</i>	Đường kính bi/ <i>Ball diameter:</i> Ø2,5; Ø5; Ø10 Tải/Load: (62,5 ~ 3000) kgf	TCVN 256-1:2006 ISO 6506-1:2014 ASTM E10-23 JIS Z 2243-1:2018
9.		Thử độ cứng Vickers <i>Vickers hardness test</i>	HV 0,5 ~ HV 30	TCVN 258-1:2007 ISO 6507-1:2023 ASTM E92-23 JIS Z 2244-1:2024
10.		Thử độ cứng Rockwell <i>Rockwell hardness test</i>	(20 ~ 88) HRA (20 ~ 100) HRB (20 ~ 70) HRC	TCVN 257-1:2007 ISO 6508-1:2023 ASTM E18-25 JIS Z 2245:2021
11.	Mối hàn trên thép thanh Mối hàn giáp mép trên thép tấm, ống Mối hàn góc trên thép tấm, thép ống <i>Weld on steel bar Butt weld on steel plate, steel pipe Fillet weld on steel plate, steel pipe</i>	Thử độ cứng vùng mối hàn <i>Hardness test on weld area</i>	HV 0,3 ~ HV 30	ASTM E92-23 ASME BPV code, Section IX – 2025 AWS D1.1/D1.1M – 2025 ISO 9015-1:2001

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1077

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12.	Mối hàn trên thép thanh Mối hàn giáp mép trên thép tấm, ống Mối hàn góc trên thép tấm, thép ống <i>Weld on steel bar</i> <i>Butt weld on steel plate, steel pipe</i> <i>Fillet weld on steel plate, steel pipe</i>	Thử kéo – Xác định ứng suất bền – Xác định độ giãn dài <i>Tensile test</i> – <i>Dertemination of tensile strength</i> – <i>Determination of elongation</i>	Max 1000 kN	ASME BPV code, Section IX - 2025 AWS D1.1/D1.1M – 2025 ISO 4136:2022 AS 2205.2.1:2003 (R2018) AS 2205.2.2:2003 (R2018)
13.		Thử uốn <i>Bend test</i>	Đường kính/ <i>Diameter</i> Max Ø30 mm Chiều dày/ <i>thickness</i> Max 40 mm	TCVN 5401:2010 ASME BPV code, Section IX - 2025 AWS D1.1/D1.1M - 2025 ISO 5173:2023 AS/NZS 2205.3.1:2024
14.		Thử uốn bẻ <i>Fracture test</i>	Chiều dày/ <i>thickness</i> Max 40 mm	AWS D1.1/D1.1M - 2025 AS/NZS 2205.4.1:2019 ISO 9017:2017
15.		Tổ chức thô đại <i>Macro structure</i>	-	ASME BPV code, Section IX-2025 AWS D1.1/D1.1M - 2025 ISO 17639:2022 AS/NZS 2205.5.1:2024
16.		Thử va đập (nhiệt độ phòng đến -70 °C và - 196°C) <i>Impact test</i> (temperature room to -70 °C and - 196°C)	Max 300 J	TCVN 312-1:2007 TCVN 5402:2010 ASTM A370-24 ASME BPV code, Section VIII Division 1 – 2025 AWS D1.1/D1.1M – 2025 ISO 148-1:2016 AS 1544.2:2003 (R2017)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1077

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
17.	Ống kim loại <i>Metallic pipe</i>	Thử kéo vật liệu – Xác định ứng suất chảy – Xác định ứng suất bền – Xác định độ giãn dài <i>Material tensile test</i> – <i>Determination of yield strength</i> – <i>Determination of tensile strength</i> – <i>Determination of elongation</i>	Max 1000 kN	TCVN 314:2008 TCVN 197-1:2014 ASTM A370-24 JIS Z 2241:2022
18.		Thử kéo nguyên ống – Xác định ứng suất chảy – Xác định ứng suất bền – Xác định độ giãn dài <i>Tensile test on full pipe</i> – <i>Determination of yield strength</i> – <i>Determination of tensile strength</i> – <i>Determination of elongation</i>	Max 1000 kN	TCVN 314:2008 JIS Z 2241:2022 ASTM A370-24
19.	Thép cốt bê tông <i>Reinforcement steel bar</i>	Thử kéo – Xác định ứng suất chảy – Xác định ứng suất bền – Xác định độ giãn dài <i>Tensile test</i> – <i>Determination of yield strength</i> – <i>Determination of tensile strength</i> – <i>Determination of elongation</i>	Max 1000 kN	TCVN 7937-1:2013 TCVN 197-1:2014 ASTM A370-24 JIS Z 2241:2022
20.		Thử uốn <i>Bend test</i>	Max Ø30 mm	TCVN 7937-1:2013 TCVN 198:2008 TCVN 6287:1997 ASTM E290-22

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1077

Ghi chú/ Notes:

- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- ASTM: Hiệp hội thử nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ/ *American Society for Testing and Materials*
- JIS: Tiêu chuẩn Công nghiệp Nhật Bản/ *Japan Industrial Standard*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam National Standard*
- BS: Tiêu chuẩn Anh/ *British Standards*
- EN: Tiêu chuẩn Châu Âu/ *European Standard*
- AS: Tiêu chuẩn quốc gia Úc/ *Standards Australia*
- ASME: Hiệp hội kỹ sư cơ khí Hoa Kỳ/ *American Society of Mechanical Engineers*
- AWS: Hiệp hội Hàn Hoa Kỳ/ *American Welding Society*

Trường hợp Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật MTS cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật MTS phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the MTS Technological Services Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

